TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2023/DS-PT
Ngày 28/03/2023
"V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hồ Thanh Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam và bà Nguyễn Thanh Hương.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Hồng Phong - Thẩm tra viên, Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2022/TLPT-DS ngày 07/12/2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS-ST, ngày 29 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Quang L**, sinh năm 1956 và bà **Nguyễn Thị H**, sinh ngày 15/10/1962.

Cùng địa chỉ: Khu 1, thị trấn T.B, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang (nay là tổ 19, phường Đ.C, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang).

* Bị đơn:

1. Ông **Trần Văn Th.**

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị A sinh năm 1981 (có mặt).

2. Ông **Lê Văn Tr.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Ch, sinh năm 1980 (có mặt).

3. Ông **Trần Văn B.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn C (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Ông **Trần Văn Kh (tên gọi khác Trần Nguyên Kh**, sinh năm 1953) có mặt.

5. Ông **Trần Văn Ng,** sinh năm 1969 (có mặt).

6. Ông **Lương Văn T,** sinh năm 1969 (có mặt).

7. Ông **Lê Văn D (tức Lê Xuân D),** sinh năm 1974 (có mặt).

8. Ông **Lê Văn Đ (tên gọi khác Lê Đức Đ**, sinh năm 1959) (có mặt).

9. Ông **Đỗ Văn Ph**.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Hoàng Thị Q**, sinh năm 1974 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn C.T, xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn Ngọc K; Địa chỉ: Thôn Đ.L, xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang *(vắng mặt)*.

2. Ông Đoàn Văn N; Địa chỉ: Thôn C.T, xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang *(vắng mặt)*.

3. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y.S

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Công M; chức vụ: Chủ tịch UBND xã *(có đơn xin xét xử vắng mặt).*

Địa chỉ: Xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang.

4. Ủy ban nhân dân huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Ph; chức vụ: Chủ tịch UBND huyện. Người đại diện được ủy quyền: Bà Trần Thị Thanh Nh c/v: Phó Trưởng phòng tài nguyên và Môi trường huyện Y.S *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

Địa chỉ: Tổ dân phố Tr.A, thị trấn Y.S, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang.

5. Phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện Y.S.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Văn T; chức vụ: Trưởng phòng *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

Địa chỉ: Tổ dân phố Tr.A, thị trấn Y.S, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang.

6. Công ty Cổ phần chè Sông Lô.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Đức Kh - Chức vụ Tổng giám đốc. Người đại diện được ủy quyền: Ông Vũ Đức Tr - Chức vụ Phó tổng giám đốc *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

Địa chỉ: Thôn 12, xã K.P, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại bản tự khai, biên bản hoà giải trong quá trình giải quyết vụ án và tranh tụng tại phiên toà nguyên đơn ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H trình bày: Ngày 11/11/2011 ông bà có mua nhà, công trình phụ và đất thổ cư, đất vườn rừng trồng cây keo và cây chè diện tích là 13.000m^2 của ông Nguyễn Ngọc K trú tại Thôn C.T, xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang. Khi mua bán hai bên có lập giấy tờ viết tay có người làm chứng và có chứng thực của UBND xã Đ, huyện Y.S. Năm 2012 vợ chồng ông thuê máy xúc san ủi đất để xây nhà và làm móng nhà. Tháng 4/2016 vợ chồng ông khai thác cây keo thì bị 09 hộ gia đình là hộ: ông Trần Văn Th, ông Lê Văn Tr, ông Đỗ Văn Ph, ông

Trần Văn Kh (Trần Nguyên Kh), ông Trần Văn Ng, ông Trần Văn B, ông Lương Văn T, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Đ (Lê Đức Đ) đến tranh chấp đất và đốt nương chè của vợ chồng ông. Sau khi tiến hành đo đạc thẩm định diện tích đất có tranh chấp thì tổng diện tích được đo đạc là 10.449,9m^2, ngoài ra còn diện tích 3.697,2m^2 không do 09 hộ dân trên sử dụng nên ông rút yêu cầu khởi kiện diện tích đất chưa có người sử dụng mà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất có tranh chấp là 10.449,9m^2. Ông bà đề nghị 09 hộ dân trên có trách nhiệm trả lại diện tích đất 10.449,9m^2 và có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cây chè cho ông bà giá trị là 200.000.000đ. Nếu 09 hộ dân muốn tiếp tục sử dụng diện tích đất trên thì liên đới trả cho ông bà số tiền ông bà đã bỏ ra để mua đất là 135.000.000đ ông bà sẽ không yêu cầu bồi thường thiệt hại cây chè là 200.000.000đ.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án, 09 bị đơn và đại diện được ủy quyền của bị đơn trình bày: Diện tích đất mà ông L và bà H cho rằng các hộ dân hiện nay đang lấn chiếm có nguồn gốc trước đây là mảnh đất gò Rèo (tên địa phương) được 09 bị đơn khai phá từ những năm 1970 đến năm 1971 để trồng sắn và một ít chè phục vụ đời sống cho gia đình. Đến năm 1990 có dự án trồng chè của Liên hiệp các xí nghiệp chè Tuyên Quang (nay là Công ty Cổ phần chè Sông Lô) thì ông Đoàn Văn N làm chủ nhiệm hợp tác xã Hữu Thổ đã ép mượn diện tích đất trên của 09 bị đơn để trồng chè cho dự án và đã thu hoạch chè được vài năm. Đến năm 1996 do làm ăn thua lỗ, ông N đã chuyển nhượng đất trồng chè của dự án cho ông Nguyễn Ngọc K (bằng hình thức chuyển đổi nợ để ông K thu hái chè cho nhà máy), vì trồng chè không có năng suất và công ty chè giải thể từ năm 2007 nên ông K đã trồng cây Keo và cây Bạch đàn xen vào vườn chè và đến năm 2009 ông K đã phá bỏ cây chè để cho keo lên. Năm 2011, ông K bán lại một phần đất cho ông L. Đến tháng 02/2016 ông L thu hoạch cây keo xong thì 09 bị đơn thấy đất không có cây chè, vì cho rằng mượn nhưng sử dụng sai mục đích nên khi ông L thu hoạch cây Keo và Bạch đàn xong 09 bị đơn đã lấy đất xới cỏ để trồng keo. Nay ông L bà H khởi kiện yêu cầu 09 bị đơn phải trả lại diện tích đất trên và buộc 09 bị đơn cùng có trách nhiệm liên đới bồi thường cây chè trên đất là 200.000.000đ 09 bị đơn không nhất trí. Đề nghị HĐXX giao diện tích đất có tranh chấp cho UBND xã Đ quản lý

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Y.S - đại diện được ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Y.S - Bà Hoàng Thị Ch trình bày: Diện tích đất tranh chấp trong vụ án chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y.S xét xử theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y.S trình bày: Phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện Y.S (năm 1989 là Phòng Nông lâm huyện) là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực Nông lâm nghiệp trên địa bàn huyện, năm 1989 đã xác nhận đơn xin mượn đất trồng chè liên doanh với Liên hiệp các xí nghiệp

chè Tuyên Quang là diện tích đất có khả năng để đưa dự án trồng chè vào thực hiện tại xã Đ là đúng.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: Năm 1989 Hợp tác xã Hữu Thổ có đơn xin mượn đất để làm dự án chè nhưng sau đó thành viên trong hợp tác xã đã bàn giao và chuyển nhượng chè và diện tích đất chè cho cá nhân khác là không đúng thủ tục vì đây là diện tích đất mượn để đưa vào dự án phát triển cây chè. Sau đó dự án không thành công thì phải trả lại diện tích đất đã mượn cho Ủy ban nhân dân xã Đ để UBND xã Đ quản lý nhà nước đối với diện tích đất đó. Còn việc giao cho ai sử dụng phải theo quy định của Luật đất đai. Việc các cá nhân chuyển nhượng tài sản trên đất là quyền của các bên còn quyền sử dụng đất đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan công ty Cổ phần chè Sông Lô trình bày: Căn cứ Quyết định số 503/UB-QĐ ngày 10/10/1988 của UBND tỉnh Hà Tuyên về việc giao quyền sử dụng đất cho nông trường sông Lô, tổng diện tích được giao là 2.092 ha; trong đó có đất lâm nghiệp là 268 ha, nhưng khi thực hiện nông trường chưa giao cho ai quản lý, nông trường chủ yếu xây dựng phương án trồng chè trên cơ sở thanh lý diện tích cà phê trồng trước đây không hiệu quả chuyển đổi mục đích cây trồng sang trồng chè từ những năm 1973, 1974…nhiệm vụ chính của nông trường là trồng chè, chưa thực hiện việc trồng rừng.

Năm 2009 UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 15/5/2009 về việc phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến 2010 của Công ty chè Sông Lô đã đưa ra khỏi quy hoạch trả lại cho địa phương quản lý đất có rừng trồng sản xuất là 234,76 ha (trong đó có xã Đ, huyện Y.S). Thực hiện phương án cổ phần hóa chuyển Công ty chè Sông Lô thành Công ty cổ phần, UBND tỉnh Tuyên Quang đã ban hành quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 23/7/2013; quyết định về việc thu hồi, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè Sông Lô tại các xã: Đội Bình, H.Kh, K.P, N.Kh và thị trấn T.B (huyện Y.S) giai đoạn 1.

Căn cứ quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 23/7/2013 Công ty cổ phần chè Sông Lô phối hợp với các cơ quan của huyện Y.S và xã Đ ngày 18/02/2014 tiến hành bàn giao đất trả địa phương quản lý. Tổng diện tích bàn giao là 1.346.920m^2; trong đó đất có rừng trồng sản xuất là 500.971m^2; diện tích đất đang có tranh chấp thuộc thửa 147 diện tích là 192.206m^2 thuộc tờ bản đồ thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất năm 2013 kèm theo quyết định số 261. Đối với diện tích đất có rừng trồng sản xuất trước đây Công ty chè Sông Lô không giao cho ai quản lý và sử dụng còn các hộ đang sử dụng là hoàn toàn tự phát. Do vậy, xảy ra việc tranh chấp, mua bán, chuyển nhượng là không đúng quy định của Luật đất đai. Đất đã bàn giao về địa phương theo quyết định của UBND tỉnh, do đó cơ quan quản lý đất hiện nay là UBND xã Đ, huyện Y.S.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn N trình bày: Ngày 10/10/1989 ông có đơn xin mượn đất để trồng chè liên

doanh với liên hiệp các xí nghiệp chè Tuyên Quang. Đơn có xác nhận của Hợp tác xã Hữu Thổ, UBND xã Đ và phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y.S xác nhận. Sau khi thực hiện hợp đồng làm dự án chè do diện tích quá lớn nên ông đã bàn giao cho ông Nguyễn Ngọc K diện tích đất chè là 06 ha, trên đất có chè theo diện chăm sóc, thu hoạch sản phẩm, thanh toán trả nợ bằng tiền mặt hoặc sản phẩm cho nhà máy chè Tuyên Quang. Ông K đã canh tác nhiều năm và ông K đã trồng cây Keo vào diện tích đất chè đó, sau này ông K đã chuyển nhượng đất chè cho ông L, việc hai bên chuyển nhượng diện tích đất cụ thể như thế nào thì ông không nắm được.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc K trình bày: Khoảng năm 1997 ông nhận bàn giao diện tích đất chè do ông Đoàn Văn N giao cho là 06 ha. Trên đất có cây chè do ông N trồng theo dự án. Năm 2000 ông đã trồng cây Keo vào diện tích đất đó do chè bị chết dần nên ông đã trồng được khoảng hơn 1000 cây Keo. Đến năm 2011 ông đã bán cho ông L khoảng 03 ha, trên đất khi bán có cây Keo đã trồng được khoảng 06 năm và chè còn trên diện tích đất đó, ngoài ra còn có nhà cột gỗ 03 gian 06 hàng chân, có bếp có giếng. Giữa ông và ông L khi chuyển nhượng đất trên có viết giấy tờ mua bán, ông L đã trả cho ông số tiền 130.000.000đ.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; không hòa giải được và đưa ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS-ST, ngày 29 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự; Điều 188, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại là tài sản trên đất đối với ông Trần Văn Th, ông Lê Văn Tr, ông Đỗ Văn Ph, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ng, ông Trần Văn B, ông Lương Văn T, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Đ.

Tạm giao diện tích đất 10,449,9m2 tại Thôn C.T, xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang quản lý.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí thẩm định, định giá là 20.100.000đ (Hai mươi triệu một trăm nghìn đồng). Chia ra mỗi người phải chịu 10.050.000đ (Mười triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu về tranh chấp quyền sử dụng đất là 5.774.945đ (*Năm triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng*), án phí bồi thường thiệt hại tài sản trên đất là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*). Tổng cộng 15.774.945đ (*Mười lăm triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng*). Chia ra bà H phải chịu 7.887.472đ (*Bảy triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng*). Ông L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, trả lại cho ông L số tiền tạm ứng 8.375.000đ

(*Tám triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001761, ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang. Ông Trần Văn Th, ông Lê Văn Tr, ông Đỗ Văn Ph, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ng, ông Trần Văn B, ông Lương Văn T, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Đ không phải nộp án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2022 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H, buộc các bị đơn là hộ gia đình ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Th, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Đ, ông Đỗ Văn Ph, ông Trần Văn Ng, ông Lương Văn T, ông Trần Văn B, ông Lê Văn Tr phải trả lại toàn bộ diện tích đất mà ông đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc K, bồi thường cây chè mà các hộ đã chặt phá và khai thác các tài sản trên đất để trả lại mặt bằng cho gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn - người kháng cáo: ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H trình bày: Giữ nguyên nội dung đã kháng cáo, bà H bổ sung kháng cáo: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị H chưa phải là người cao tuổi nên không được miễn án phí, nay tòa xét xử phúc thẩm bà đã là người cao tuổi, đủ điều kiện được miễn án phí sơ thẩm nên bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn đều trình bày: Hoàn toàn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đều đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật và giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Y.S; UBND xã Đ; Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y.S; Công ty Cổ phần chè Sông Lô đều có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên những lời trình bày tại cấp sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo nguyên đơn nguyên đơn ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

- Đối với diện tích đất tranh chấp: Có nguồn gốc trước đây là đất hoang hóa do người dân tự khai phá canh tác nhưng chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Ngày 4/10/1989 ông Đoàn Văn N có đơn xin mượn đất với diện tích 35ha để ký hợp đồng liên doanh trồng chè với xí nghiệp chè Tuyên Quang năm 1989-1990, đơn có xác nhận của Hợp tác xã Hữu Thổ, UBND xã Đ, Phòng Nông nghiệp huyện Y.S nhất trí cho ông N mượn đất và ký hợp đồng. Sau đó do diện tích

chè nhiều nên ngày 21/9/1997 ông N đã bàn giao cho ông Nguyễn Ngọc K 06ha theo bản cam kết hợp đồng kinh tế, trên đất có cây chè 7 tuổi, ông K có trách nhiệm chăm sóc, thu hoạch sản phẩm, thanh toán nợ bằng sản phẩm hoặc tiền mặt cho nhà máy chè Tuyên Quang. Đến năm 2000, do chè chết dần ông K đã trồng khoảng 1000 cây keo vào diện tích đất đó. Ngày 24/10/2011 ông K chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quang L toàn bộ thổ cư gồm nhà ở 3 gian, bếp, giếng, hoa màu trên đất, ông L đã trả cho ông K 130.000.000đ.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2019 thể hiện diện tích đất tranh chấp là 10.449,9m^2, trị giá là 115.498.900đ. Năm 2013 UBND tỉnh Tuyên Quang đã có Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 23/7/2013 về việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè Sông Lô tại các xã Đ, H.Kh...huyện Y.S (giai đoạn 1) thì toàn bộ diện tích đất tranh chấp trên đã được thu hồi và bàn giao cho UBND xã Đ, huyện Y.S quản lý nên ông L, bà H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc các bị đơn phải trả lại toàn bộ diện tích đất lấn chiếm cho ông bà là không có căn cứ. Diện tích đất trên đã được thu hồi và giao cho UBND xã Đ quản lý theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 23/7/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên *"Tạm giao"* cho UBND xã Đ quản lý là chưa chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

- Đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất: Ông K xác nhận sau khi nhận bàn giao dự án chè từ ông N, đến năm 2000 do cây chè bị chết dần và không có năng suất nên ông đã trồng khoảng 1000 cây keo vào diện tích đất đó, khi cây keo phát triển đã ảnh hưởng đến sự phát triển của cây chè nên ông đã phá cây chè, khi ông L mua lại thì trên đất chỉ có cây keo, lác đác vài cây chè. Ông bà L.H cho rằng tháng 4/2016 ông bà khai thác cây keo thì bị các bị đơn lên chặt phá đốt nương chè của ông nhưng không có căn cứ chứng minh. Tại biên bản thẩm định ngày 25/9/2019 thể hiện có cây keo, cây chè mật độ thấp, ông L xác định không có và không yêu cầu thẩm định tài sản trên đất. Như vậy, việc ông bà L.H yêu cầu 09 bị đơn phải bồi thường thiệt hại tài sản là cây chè là không có căn cứ.

- Về chi phí thẩm định, định giá: Tại phần nhận định của bản án Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L bà H phải chịu chi phí thẩm định tổng số tiền là 20.100.000đ là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên phần quyết định của bản án không tuyên ông L, bà H đã nộp đủ số tiền chi phí thẩm định là thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại để đảm bảo quyền lợi cho đương sự và không khó hiểu khi thi hành bản án

- Về xử lý tiền tạm ứng án phí đã nộp: Bản án sơ thẩm tuyên ông L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, trả lại cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.375.000đ đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H, vì tại thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 876 ngày 20/10/2016 ông L, bà H thuộc trường hợp phải nộp tiền tạm ứng án phí và ông bà L.H đã nộp đủ số tiền tạm ứng án phí theo thông báo của tòa án, khi ông L được miễn thì Tòa án chỉ tuyên trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với phần của ông L là ½ số tiền 8.375.000đ = 4.187.500đ. Do đó số tiền án phí dân sự có giá ngạch của bà H phải được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp mới đúng quy định và đảm bảo quyền lợi cho bà H.

- Về án phí: Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà L.H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt

hại tài sản trên đất nhưng không sử dụng kết quả định giá để xác định nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất, nhưng tòa án cấp sơ thẩm lại xử buộc ông L bà H phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu về tranh chấp quyền sử dụng đất là 5.774.945đ là chưa đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326, bởi vì trường hợp này đất đã bị thu hồi giao cho UBND quản lý nên ông L không phải chịu án phí có giá ngạch. Tuy nhiên, ông L là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí. Tại phiên tòa Phúc thẩm bà H bổ sung kháng cáo đề nghị xem xét miễn án phí vì bà đủ điều kiện được miễn theo quy định.

Từ những phân tích nêu trên. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H là có căn cứ. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị H bổ sung kháng cáo đề nghị xem xét miễn án phí cho bà vì bà H là người cao tuổi. Xét kháng cáo bổ sung của nguyên đơn là có căn cứ, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y.S về phần án phí và điều chỉnh lại cách tuyên phần chi phí tố tụng, giao diện tích đất như đã phân tích nêu trên.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông L, bà H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Đơn kháng cáo nguyên đơn ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H cho rằng năm 2011 ông nhận chuyển nhượng 13.000m^2 đất của ông Nguyễn Ngọc K với giá 135.000.000đ, khi mua trên đất có nhà gỗ 3 gian, có cây chè, một số cây keo. Tháng 4/2016 ông khai thác cây keo thì bị 09 hộ dân lên lấn chiếm đất, phá đốt nương chè của gia đình ông. Việc các bị đơn phá cây chè của gia đình ông, ông bà không có chứng cứ nhưng đó là sự thật, ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc các bị đơn là các hộ gia đình ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Th, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Đ, ông Đỗ Văn Ph, ông Trần Văn Ng, ông Lương Văn T, ông Trần Văn B, ông Lê Văn Tr phải trả lại toàn bộ diện tích đất mà ông đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc K, bồi thường cây chè mà các hộ đã chặt phá và khai thác các tài sản trên đất để trả lại mặt bằng cho gia đình ông.

Các bị đơn hoàn toàn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đều đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật và giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất: Việc ông Nguyễn Quang L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Ngọc K là không đúng thủ tục do pháp luật quy định. Bởi lẽ diện tích đất ông L, bà H khởi kiện cho rằng các hộ dân lấn chiếm vẫn đang thuộc quyền quản lý của Nhà nước, ông L, bà H chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. Tại lời trình bày của ông Nguyễn Ngọc K (bút lục 35) thể hiện: Do chè không năng xuất ông trồng keo xen vào, đến năm 2009 ông phá chè cho keo phát triển, đến năm 2011 ông chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Quang L toàn bộ keo nói trên, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (bút lục 204a) ông L cũng xác định cây chè mật độ rất thấp, ông L xác định không có và không yêu cầu thẩm định phần tài sản trên đất. Năm 2013 UBND tỉnh Tuyên Quang đã có Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 23/7/2013 về việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty cổ phần chè Sông Lô tại các xã Đ, H.Kh...huyện Y.S (giai đoạn 1) thì toàn bộ diện tích đất tranh chấp 10.449.9m^2 đã được thu hồi và bàn giao cho UBND xã Đ, huyện Y.S quản lý nên ông L, bà H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc các bị đơn phải trả lại toàn bộ diện tích đất lấn chiếm cho ông bà là không có căn cứ. Tuy bản án sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà H là có căn cứ nhưng cách tuyên *"Tạm giao"* diện tích đất 10.449,9m^2 tại Thôn C.T, xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang cho UBND xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang quản lý là chưa chính xác. Bởi lẽ, chủ thể quản lý nhà nước về đất đai là UBND, Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 23/7/2013 của UBND tỉnh chưa bị thu hồi, hủy bỏ nên vẫn còn hiệu lực thi hành nên diện tích đất các bên tranh chấp đã được UBND tỉnh Tuyên Quang thu hồi từ năm 2013 và đã giao cho UBND xã Đ quản lý tại Quyết định số 261/QĐ - UBND ngày 23/7/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy cần điều chỉnh lại cách tuyên UBND xã Đ tiếp tục quản lý diện tích đất trên là phù hợp.

- Đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất: Ông K là người được ông N bàn giao diện tích 06ha đất chè để thực hiện dự án (năm 2011 thì ông K chuyển nhượng lại cho ông L), ông K xác nhận sau khi nhận bàn giao dự án chè từ ông N, đến năm 2000 do cây chè bị chết dần và không có năng suất nên ông đã trồng khoảng hơn 1000 cây keo vào diện tích đất đó, khi cây keo phát triển đã ảnh hưởng đến sự phát triển của cây chè nên ông đã phá cây chè, khi ông L mua lại thì trên đất chỉ có cây keo, lác đác vài cây chè. Ông bà L.H cho rằng tháng 4/2016 ông bà khai thác cây keo thì bị các bị đơn lên chặt phá đốt nương chè của ông nhưng ông không có căn cứ chứng minh. Tại biên bản thẩm định ngày 25/9/2019 thể hiện có cây keo, cây chè mật độ thấp, ông L xác định không có và không yêu cầu thẩm định tài sản trên đất. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng việc ông bà L.H yêu cầu 09 bị đơn phải bồi thường thiệt hại tài sản trên đất (cây chè) là không có căn cứ.

- Đối với một số vấn đề khác trong bản án sơ thẩm đã xét xử, tuy các đương sự không kháng cáo nhưng thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm và Hội đồng xét xử cần điều chỉnh lại cho đúng, cụ thể:

+ Về chi phí thẩm định, định giá: Tại phần nhận định của bản án Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L bà H phải chịu chi phí thẩm định tổng số tiền là 20.100.000đ và tại phần

quyết định của bản án có tuyên ông L, bà H mỗi người phải chịu 10.050.000đ là đúng, thực tế các đương sự đã nộp xong khoản tiền này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận các đương sự đã nộp xong khoản tiền trên, mặc dù các đương sự không có ý kiến gì về số tiền này nhưng có thể sẽ dẫn đến khó hiểu khi thi hành bản án. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho đúng nội dung này.

+ Về xử lý tiền tạm ứng án phí đã nộp: Bản án sơ thẩm tuyên ông L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, trả lại cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.375.000đ. Tuy nhiên tại thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 876 ngày 20/10/2016 của Tòa án thì ông L, bà H thuộc trường hợp phải nộp tiền tạm ứng án phí và ông bà L.H đã nộp đủ số tiền tạm ứng án phí theo thông báo của tòa án, khi xét xử ông L được miễn án phí thì Tòa án cần tuyên trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với phần của ông L là ½ số tiền 8.375.000đ = 4.187.500đ. Số tiền án phí dân sự có giá ngạch của bà H phải được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp cùng ông L 4.187.500đ mới đúng quy định và đảm bảo quyền lợi cho bà H. Xong đến giai đoạn phúc thẩm bà H đủ điều kiện được miễn án phí nên việc trả lại án phí như cấp sơ thẩm đã tuyên mặc dù chưa chính xác nhưng cần rút kinh nghiệm.

+ Về án phí: Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà L.H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại tài sản trên đất nhưng không sử dụng kết quả định giá để xác định nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất, nhưng tòa án cấp sơ thẩm lại xử buộc ông L bà H phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu về tranh chấp quyền sử dụng đất là 5.774.945đ là chưa đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326, bởi vì trường hợp này đất đã bị thu hồi giao cho UBND quản lý nên ông L không phải chịu án phí có giá ngạch. Tuy nhiên, ông L là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí. Tại phiên tòa Phúc thẩm bà H bổ sung kháng cáo đề nghị xem xét miễn án phí vì bà đủ điều kiện (là người cao tuổi) được miễn theo quy định. Xét đề nghị của bà H là có căn cứ do vậy cần chấp nhận kháng cáo bổ sung của bà Nguyễn Thị H.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H không xuất trình được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo về Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại tài sản trên đất do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về các yêu cầu trên. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị H bổ sung kháng cáo đề nghị được miễn toàn bộ án phí do vậy cần căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa một phần bản án sơ thẩm số 82/2022/DSST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y.S về phần án phí và điều chỉnh lại cách tuyên phần chi phí tố tụng, giao đất như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa là phù hợp pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông L, bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS-ST, ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y.S như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại tài sản trên đất đối với ông Trần Văn Th, ông Lê Văn Tr, ông Đỗ Văn Ph, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ng, ông Trần Văn B, ông Lương Văn T, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Đ.

Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang tiếp tục quản lý diện tích 10,449,9m^2 đất tại Thôn C.T, xã Đ, huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí thẩm định, định giá là 20.100.000đ (Hai mươi triệu một trăm nghìn đồng). Chia ra mỗi người phải chịu 10.050.000đ (Mười triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Ghi nhận ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H đã nộp xong khoản tiền chi phí tố tụng trên.

3. Sửa phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch như sau:

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu về tranh chấp quyền sử dụng đất là 5.774.945đ (*Năm triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng*), án phí bồi thường thiệt hại tài sản trên đất là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*). Tổng cộng 15.774.945đ (*Mười lăm triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng*). Chia ra bà H phải chịu 7.887.472đ (*Bảy triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng*). Ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.375.000đ (*Tám triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001761, ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang.

Ông Trần Văn Th, ông Lê Văn Tr, ông Đỗ Văn Ph, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ng, ông Trần Văn B, ông Lương Văn T, ông Lê Văn D, ông Lê Văn Đ không phải nộp án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn Thị H.

5. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28/03/2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND h Y.S;
- CCT.H.ADS h. Y.S;
- Các đương sự;
- VPTA(HCTP);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hồ Thanh Sơn